

TỔNG CÔNG TY VIWASEEN
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC

-----000-----



ISO 9001 - 2015

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV/2019



TP, Hồ Chí Minh, tháng 01 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		282.280.844.313	326.539.554.400
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	25.610.760.263	57.604.920.996
1. Tiền	111		15.610.760.263	31.604.920.996
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	26.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.2a	5.222.000.000	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5.222.000.000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		234.348.881.637	200.302.393.052
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	225.896.783.063	184.020.478.316
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.4	10.213.342.574	12.565.229.035
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.5	7.090.310.180	10.320.174.429
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.6	(8.851.554.180)	(6.603.488.728)
IV. Hàng tồn kho	140		10.922.164.545	60.681.951.487
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	11.298.448.957	61.058.235.899
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(376.284.412)	(376.284.412)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.177.037.868	7.950.288.865
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.12a	4.055.418.333	1.227.025.055
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.121.619.535	1.262.222.348
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			5.461.041.462
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		394.715.557.322	375.870.036.215
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		188.005.384.244	185.283.037.061
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	166.798.053.753	163.528.006.086
- Nguyên giá	222		219.898.510.849	203.785.168.388
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(53.100.457.096)	(40.257.162.302)
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	21.207.330.491	21.755.030.975
- Nguyên giá	228		23.567.332.000	23.567.332.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.360.001.509)	(1.812.301.025)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.11	148.487.475.368	60.735.718.427
- Nguyên giá	231		206.497.093.439	113.201.470.636
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(58.009.618.071)	(52.465.752.209)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.8	39.202.944.412	110.445.084.498
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		39.202.944.412	110.445.084.498
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.2b	15.342.643.111	15.267.643.111
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		12.000.000.000	12.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		4.562.946.475	4.487.946.475
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1.220.303.364)	(1.220.303.364)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.677.110.187	4.138.553.118
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		439.053.330	690.053.330
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.21	800.580.954	620.615.885
5. Lợi thế thương mại	269	VI.12b	2.437.475.903	2.827.883.903
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		676.996.401.635	702.409.590.615

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		467.901.036.122	494.082.578.403
I. Nợ ngắn hạn	310		225.790.747.184	288.172.547.836
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.14	140.016.343.906	149.977.983.241
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	VI.15	887.353.856	46.928.085.410
3. Thuê và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.16	7.103.015.323	4.387.406.894
4. Phải trả người lao động	314	VI.17	3.571.876.558	3.475.653.162
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	25.589.789.232	17.956.303.783
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19a	35.858.505.279	44.950.311.018
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.13	10.686.368.099	10.309.038.398
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.20		7.317.321.524
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	VI.22	2.077.494.931	2.870.444.406
II. Nợ dài hạn	330		242.110.288.938	205.910.030.567
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	VI.19c		5.610.381.480
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.19d	5.500.067.845	5.618.322.389
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19b	26.405.237.866	18.517.176.960
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.13	210.204.983.227	176.164.149.738
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		209.095.365.513	208.327.012.212
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.23	209.081.457.265	208.313.103.964
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		132.000.000.000	132.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		132.000.000.000	132.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.639.328.147	9.639.328.147
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		3.952.000.000	3.952.000.000
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(30.000)	(30.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		33.307.278.010	31.551.588.751
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		23.938.274.594	24.214.682.859
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		14.235.654.058	1.118.378.235
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		9.702.620.536	23.096.304.624
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			

II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		13.908.248	13.908.248
1. Nguồn kinh phí	431		13.908.248	13.908.248
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		676.996.401.635	702.409.590.615

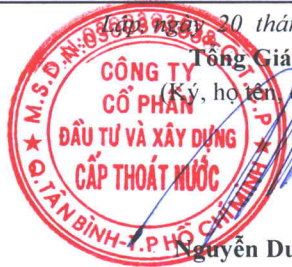
lập ngày 20 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Mận

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Quốc Tuấn



Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Duy Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 4 Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019		Năm 2018	
			Quý 4	Lũy kế	Quý 4	Lũy kế
1	2	3	4	5		
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VII.1	92.284.674.597	444.270.796.426	155.444.827.222	531.717.370.217
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		92.284.674.597	444.270.796.426	155.444.827.222	531.717.370.217
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.2	71.486.763.244	379.479.643.097	140.582.519.448	474.737.810.644
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		20.797.911.353	64.791.153.329	14.862.307.774	56.979.559.573
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.3	361.219.322	1.209.495.550	706.925.921	2.752.978.754
7. Chi phí tài chính	22	VII.4	5.158.248.885	20.034.974.254	3.689.724.280	13.082.439.864
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.158.248.885	19.640.039.851	3.687.909.717	13.038.803.055
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25	VII.7a	100.885.050	656.419.111	111.394.968	573.398.891
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.7b	6.799.596.687	19.025.750.925	4.323.664.195	16.237.289.838
11. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		9.100.400.053	26.283.504.589	7.444.450.252	29.839.409.734
12. Thu nhập khác	31	VII.5	3.529.071.715	4.997.198.985	10.040.000	472.001.651
13. Chi phí khác	32	VII.6	301.682.156	507.398.434	38.711.276	199.232.716
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		3.227.389.559	4.489.800.551	(28.671.276)	272.768.935
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		12.327.789.612	30.773.305.140	7.415.778.976	30.112.178.669
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VII.8	2.750.906.224	7.725.923.308	2.021.632.460	7.827.618.816
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		20.537.784	(179.965.069)	15.445.672	120.236.512
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		9.556.345.603	23.227.346.902	5.378.700.844	22.164.323.341
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		9.702.620.536	23.938.274.595	5.642.241.383	23.096.304.624
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(146.274.932)	(710.927.693)	(263.540.539)	(931.981.283)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VII.10	724	1.760	407	1.750
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Mận

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Quốc Tuấn

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2020

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Duy Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 4 Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019		Năm 2018	
			Quý 4/2019	Lũy kế	Quý 4	Lũy kế
1	2	3	4	6	6	7
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu	01		114.280.528.961	419.661.133.023	132.438.845.532	432.312.820.008
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(44.934.191.344)	(229.447.310.792)	(53.767.561.849)	(241.177.488.449)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3.470.545.324)	(17.149.294.009)	(3.742.292.113)	(16.613.516.545)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(5.916.196.539)	(21.619.482.374)	(3.628.013.253)	(11.954.704.647)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.640.000.000)	(7.321.056.841)	(1.740.000.000)	(4.822.845.644)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.784.047.410	27.735.173.470	16.886.942.516	58.635.826.163
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(28.013.880.684)	(170.785.107.201)	(55.589.160.737)	(211.149.482.555)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		32.089.762.480	1.074.055.276	30.858.760.096	5.230.608.331
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(42.752.725.984)	(14.946.129.012)	(36.131.100.967)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22					
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(5.222.000.000)	(5.222.000.000)		(10.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24					40.637.500.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25					
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26					
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		459.488.536	705.589.787	655.611.687	2.641.333.017
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4.762.511.464)	(47.269.136.197)	(14.290.517.325)	(2.852.267.950)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở	31					
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32					
3. Tiền thu từ đi vay	33		32.519.262.798	231.775.322.174	54.674.687.421	237.263.596.233
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(60.206.899.528)	(197.363.068.434)	(64.791.602.520)	(201.074.229.596)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35					
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(44.281.875)	(20.336.059.050)	(2.612.500)	(33.038.883.300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(27.731.918.605)	14.076.194.690	(10.119.527.599)	3.150.483.337
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(404.667.589)	(32.118.886.231)	6.448.715.172	5.528.823.718
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		25.856.272.575	57.604.920.996	51.157.923.207	52.058.869.172
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		159.155.277	124.725.498	(1.717.383)	17.228.106
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VI.1	25.610.760.263	25.610.760.263	57.604.920.996	57.604.920.996

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Mận

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Quốc Tuấn



Lập ngày 20 tháng 01 năm 2020

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Duy Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 Năm 2019

Đơn vị tính: VND

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
* Tiền mặt (VND)	1.062.596.020	900.960.077
- Văn phòng công ty	229.113.947	281.334.347
- Trung Tâm Kinh Doanh	2.901.793	193.030.365
- Chi Nhánh Dakmil	19.877.974	219.245.295
- Công ty CP Đầu tư Phát triển Nhà Địa Lợi	2.209.670	9.835.869
- Công ty CP TV và Cấp nước Đông Nam Á - Mêkông Rạch Giá	808.492.636	197.514.201
* Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14.548.164.243	30.703.960.919
a- Văn phòng công ty	12.030.309.768	20.933.649.488
- Ngân hàng BIDV - CN SGD 2	4.772.362.422	9.103.012.907
- Ngân hàng VIETBANK - Cộng hòa	13.306.496	13.760.781
- Ngân hàng TM CP Hàng Hải Việt Nam	185.101.966	46.442.408
- Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN I	6.252.767.100	2.316.888.020
- Ngân hàng TMCP Công Thương CN I - CT Cà Mau	411.400.929	5.074.209
- Ngân hàng TMCP Công Thương CT cấp nước Buon ma thuot	12.471.306	9.070.289.336
- Ngân hàng TMCP Công Thương CT gói XL 5 - Quận 2	9.614.290	6.537.337
- Ngân hàng TMCP ĐT và Phát triển Việt Nam - Gói ống gang	6.539.188	116.526.945
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển (BIDV) (431.00 EUR)	11.122.227	10.535.910
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển (BIDV) (15,166.27 USD)	350.492.500	239.440.299
- Ngân hàng Công Thương CN I TP.HCM (222.04 USD)	5.131.344	5.141.336
b- Trung tâm kinh doanh	136.702.703	520.825.544
- Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam	136.702.703	520.825.544
c- Chi Nhánh Dakmil	95.461.252	83.750.682
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển (BIDV)	95.461.252	83.750.682
d- Công ty CP Đầu tư Phát triển Nhà Địa Lợi	17.316.286	4.219.805
- Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển - PGD Phú Nhuận	17.316.286	4.219.805
f- Công ty CP TV và Cấp nước Đông Nam Á - Mêkông Rạch Giá	2.268.374.234	9.161.515.400
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VCB)	473.921.559	306.125.163
- Ngân hàng TMCP Quốc Tế (VIB)	1.000.479	1.000.479
- Ngân hàng Vietinbank	1.789.366.504	8.850.011.611
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (175,88 USD)	4.085.692	4.378.147
* Các khoản tương đương tiền	10.000.000.000	26.000.000.000
- Tiền gửi tiết kiệm VND tại NH TMCP Công Thương Việt Nam CN I TP.HCM (Kỳ hạn 01 tháng)	10.000.000.000	26.000.000.000
Cộng	25.610.760.263	57.604.920.996

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TẠI CHINH

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tiền gửi tiết kiệm tại các Ngân hàng (kỳ hạn từ 3 tháng trở lên)

Ngân hàng TMCP Công Thương - CN1 TPHCM

Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Kiên Giang

Cộng

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	5.222.000.000	5.222.000.000	0	0
	222.000.000	222.000.000		
	5.000.000.000	5.000.000.000		
Cộng	5.222.000.000	5.222.000.000		

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- Công ty CP XD Cấp Thoát Nước I5 (Viaseen 15)	4.562.946.475	1.220.303.364	4.487.946.475	3.267.643.111
- Công ty CP XD Cấp Thoát Nước 12 (Viaseen 12)	1.220.303.364	1.220.303.364	1.220.303.364	1.400.000.000
- Công ty CP Điện Nước An Giang	1.400.000.000		1.400.000.000	1.400.000.000
- Công ty CP Khoan Và Xây Lắp Cấp Thoát Nước	1.596.000.000		1.521.000.000	1.521.000.000
	346.643.111		346.643.111	346.643.111

c. Đầu tư vào Cty Liên doanh - liên kết

- Công ty CP cấp nước Gia Tân	12.000.000.000		12.000.000.000	12.000.000.000
	12.000.000.000		12.000.000.000	12.000.000.000
Cộng	16.562.946.475	1.220.303.364	16.487.946.475	15.267.643.111

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

* Phải thu ngắn hạn của khách hàng

- Cty CP XDTM An Xuân Thịnh-HĐ 01/2016 gói F1

- BQLDA VSMT HCM - Gói thầu XL05 - Quận 2

- DA Buôn Ma Thuột và 3 thị trấn - DLCW-01

- Cty TNG - CT NMN Nhị Thành, Long An

- SAWACO - ống gang D800 t/đ Xuyên á - Tô Ngọc Ván

- Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Kiên Giang

- Những khách hàng khác- Công trình khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	225.896.783.063		184.020.478.316	
	8.988.910.834		8.209.091.947	
	7.723.626.554		22.317.635.612	
	10.232.426.280		92.020.618.800	
	3.285.063.747		2.098.502.600	
	92.020.618.800		101.547.634.248	
Cộng	225.896.783.063		184.020.478.316	

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

- * Trả trước cho người bán ngắn hạn
- Cty TNHH Cơ khí Đạt Tiến Phát
- Cty TNHH XD TM và DV Hà Hưng
- Cty CP TV ĐTXD và Kiểm định Liên Toàn Cầu
- Những khách hàng khác

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
10.213.342.574	12.565.229.035
2.715.792.795	3.200.361.673
	2.427.097.132
1.000.000.000	1.000.000.000
6.497.549.779	5.937.770.230
10.213.342.574	12.565.229.035

5. PHẢI THU KHÁC

- * Phải thu ngắn hạn khác
- Công ty CP XD TM An Xuân Thịnh
- Công ty Cổ Phần Wase
- Thu hồi khác (TK 138 - Cty Địa Lợi)
- Tạm ứng
- Ký quỹ, ký cược
- Phải thu ngắn hạn khác

Cộng

Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
7.090.310.180		10.320.174.429	
1.000.000.000		1.000.000.000	
0		31.619.813	
194.578.000		194.578.000	
3.685.994.485		7.428.771.344	
383.570.056		989.811.641	
1.826.167.639		675.393.631	
7.090.310.180		10.320.174.429	

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

6. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi được	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi được
Phải thu khách hàng						
- Cty TNHH WEC ENGINEERS Việt Nam	Trên 2 năm	867.396.028	374.733.248	Trên 1 năm < 2 năm	1.417.396.028	425.218.808
- BQLDA ngành NN&PTNT - C/t Sông Ray	Trên 2 năm	3.363.996.000	1.599.054.080	Trên 1 năm < 2 năm	2.866.128.536	1.433.064.268
- TCty Sawaco - T/6 D500 Lê Trọng Tấn, đường xuyên Á, CT Nguyễn Thiện Thuật	Trên 2 năm	200.323.610	72.815.745	Trên 1 năm < 2 năm	501.968.522	351.378.149
- Cty TNHH XD cấp thoát nước Thành phố	Trên 2 năm	521.871.261	0	Trên 1 năm < 2 năm	521.871.261	260.935.631
- Cty An Xuân Thịnh - CT gói F1	Trên 2 năm	8.988.910.834	5.783.138.592			
- CT Bình minh +C/trình Đức hòa (Long An)		2.478.249.192	1.869.270.868		3.089.695.988	1.857.646.779
- Công ty khác- Công trình khác	Trên 3 năm	2.183.731.334	53.911.546	Trên 3 năm	2.534.672.028	
Cộng		18.604.478.259	9.752.924.079		10.931.732.363	4.328.243.635

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

7. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	1.370.148.018	376.284.412	973.249.503	376.284.412
- Công cụ, dụng cụ	725.446.732		597.709.550	
- Chi phí SX KD dở dang	7.555.549.936		57.061.300.847	
- Hàng hóa	1.641.626.271		2.420.297.999	
- Hàng gửi bán	5.678.000		5.678.000	
Cộng	11.298.448.957	376.284.412	61.058.235.899	376.284.412

8. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN*** Xây dựng cơ bản dở dang**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
* Xây dựng cơ bản dở dang	39.202.944.412	110.445.084.498
- Dự án khu phức hợp Q9 - HCM	7.006.842.559	6.834.339.363
- Trung tâm trưng bày vật tư - và VP làm việc		86.626.514.884
- Chi phí đầu tư sửa chữa tòa nhà A và B	161.654.546	368.062.611
- Chi phí đầu tư mua nhà kho xã Phước Tân, Biên Hòa	950.600.000	950.600.000
- Dự án 158/16 Bình Quới	15.665.567.640	15.665.567.640
- Dự án NMN Nam Rạch Giá GD 2	15.418.279.667	
Cộng	39.202.944.412	110.445.084.498

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tổng Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	141.295.642.120	31.698.494.281	14.015.479.829	31.051.881.962	218.061.498.192
- Mua trong kỳ		1.853.125.091		82.400.000	1.935.525.091
- Cải tạo sửa chữa					
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán				98.512.434	98.512.434
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	141.295.642.120	33.551.619.372	14.015.479.829	31.035.769.528	219.898.510.849
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	15.837.242.374	6.172.315.832	11.801.409.729	15.832.854.702	49.643.822.636
- Khấu hao trong kỳ	1.763.401.017	1.020.792.906	154.435.245	616.517.726	3.555.146.894
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán				98.512.434	98.512.434
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	17.600.643.390	7.193.108.738	11.955.844.974	16.350.859.994	53.100.457.096
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu kỳ	125.458.399.746	25.526.178.449	2.214.070.100	15.219.027.260	168.417.675.556
2. Tại ngày cuối kỳ	123.694.998.730	26.358.510.634	2.059.634.855	14.684.909.534	166.798.053.753

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: **161.620.115.777**

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không.

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền SD Đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Trị giá thương hiệu	TSCĐ vô hình khác	Tổng Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	20.417.332.000		3.150.000.000		23.567.332.000
- Mua trong kỳ					
- Cải tạo sửa chữa					
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	20.417.332.000		3.150.000.000		23.567.332.000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	721.576.388		1.501.500.000		2.223.076.388
- Khấu hao trong kỳ	105.425.121		31.500.000		136.925.121
- Tăng khác					

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)*Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.*

- Chuyển sang bất động sản đầu tư				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư cuối kỳ	827.001.509		1.533.000.000	2.360.001.509
III. Giá trị còn lại				
1. Tại ngày đầu kỳ	19.695.755.612		1.648.500.000	21.344.255.612
2. Tại ngày cuối kỳ	19.590.330.491		1.617.000.000	21.207.330.491

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

19.590.330.491

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: không.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

11. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
* Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	206.497.093.439	-		206.497.093.439
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	93.871.049.719			93.871.049.719
- Nhà và quyền sử dụng đất	112.626.043.720			112.626.043.720
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	56.328.109.248	1.681.508.823		58.009.618.071
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	1.744.317.757	783.686.757		2.528.004.514
- Nhà và quyền sử dụng đất	54.583.791.491	897.822.066		55.481.613.557
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại	150.168.984.191	(1.681.508.823)		148.487.475.368
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	92.126.731.962	(783.686.757)		91.343.045.205
- Nhà và quyền sử dụng đất	58.042.252.229	(897.822.066)		57.144.430.163
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 148.487.475.368 đồng.

- Nguyên giá BĐSĐT cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 9.103.462.759 đồng.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**a/ Chi phí trả trước ngắn hạn**

- Chi phí chờ phân bổ

b/ Lợi thế thương mại**Cộng**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	4.055.418.333	1.227.025.055
	4.055.418.333	1.227.025.055
	2.437.475.903	2.827.883.903
	6.492.894.236	4.054.908.958

13. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
* Vay ngắn hạn				
- Vay Đối tượng khác	-	-	409.653.658	409.653.658
- Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam	3.965.293.092	3.965.293.092	6.543.513.657	6.543.513.657
- Ngân hàng Công Thương - CN I	6.050.024.924	6.050.024.924	2.684.821.000	2.684.821.000
- Phạm Hồng Hạnh	671.050.083	671.050.083	671.050.083	671.050.083
Cộng	10.686.368.099	10.686.368.099	10.309.038.398	10.309.038.398
* Vay dài hạn				
- Ngân hàng Công Thương - DA NMN Đắk mil	2.591.012.615	2.591.012.615	4.091.012.615	4.091.012.615
- Ngân hàng Công Thương - DA Khu C	77.627.546.241	77.627.546.241	56.372.575.992	56.372.575.992
- Ngân hàng Công Thương - CN Kiên Giang - dự án NMN Mê Kông Rạch giá	129.986.424.371	129.986.424.371	115.700.561.131	115.700.561.131
Cộng	210.204.983.227	210.204.983.227	176.164.149.738	176.164.149.738
14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN				
* Phải trả người bán ngắn hạn				
- Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam	4.652.942.769	4.652.942.769	13.627.255.766	13.627.255.766
- Cty TNHH TM & DV Trương Nguyệt	-	-	7.838.998.251	7.838.998.251
- Cty TNHH Hoà Nhựa Đệ Nhất	2.788.456.444	2.788.456.444	2.260.859.409	2.260.859.409
- Cty CP KT Môi trường Tinh Tuệ	429.012.805	429.012.805	4.031.704.905	4.031.704.905
- Cty TNHH XD An Phú Gia	-	-	6.656.945.109	6.656.945.109
- Cty TNHH XD - TM - DV Giang Bình	5.336.681.667	5.336.681.667	5.336.681.667	5.336.681.667
- Cty CP ĐT TMCN Phú Cường	87.020.684.700	87.020.684.700	87.020.684.700	87.020.684.700
- Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Cát Bình	-	-	465.505.503	465.505.503
- Các khách hàng khác	39.788.565.521	39.788.565.521	22.739.347.931	22.739.347.931
Cộng	140.016.343.906	140.016.343.906	149.977.983.241	149.977.983.241

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
* Người mua trả tiền trước ngắn hạn				
- Nguyễn Văn Truyền			887.353.856	46.928.085.410
- BQLDA CT Mộc Bài, Tây Ninh				2.966.115.000
- Thiết kế HTCN xã Tân Thuận			264.959.600	2.953.030.021
- Tổng Cty Đầu tư PT nhà và Đô Thị (HUD) XL 5-16			252.471.532	264.959.600
- TK CT Huyện nam Đức Linh - Bình Thuận			140.000.000	252.471.532
- Cty CP CN Gia Tân - CT 5 xã Kiên Tân, Dầu Giây				140.000.000
- Viwaseen - CT Dĩ An, Bình Dương (Gói BDAF09)			229.922.724	34.972.769.334
- Các khách hàng khác			887.353.856	5.047.563.442
Cộng			887.353.856	46.928.085.410

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế GTGT phải nộp	2.387.891.767	58.655.949
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.938.655.998	3.533.789.531
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		0
- Thuế tài nguyên	5.516.832	28.560.364
- Thuế TNCN	723.061.128	723.837.796
- Thuế bảo vệ môi trường	27.076.598	20.629.186
- Phí dịch vụ môi trường rừng	20.813.000	21.934.068
Cộng	7.103.015.323	4.387.406.894

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

- Lương phải trả công nhân viên

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
3.571.876.558	3.475.653.162
3.571.876.558	3.475.653.162

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

* Chi phí phải trả ngắn hạn

- Trích trước chi phí phải trả các công trình

- Trích trước chi phí phải trả khác

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
25.589.789.232	17.956.303.783
25.471.630.057	16.801.529.956
118.159.175	1.154.773.827
25.589.789.232	17.956.303.783

19. PHẢI TRẢ KHÁC

a) Phải trả ngắn hạn khác

- Kinh phí Công đoàn

- Bảo hiểm XH, YT, thất nghiệp

- Các khoản phải trả khác

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
35.858.505.279	44.950.311.018
226.646.266	572.238.481
35.631.859.013	44.378.072.537
35.858.505.279	44.950.311.018

b) Phải trả dài hạn khác

- Tổng Công ty phát triển nhà và đô thị - dự án quận 9

- Khách hàng đặt cọc thuê văn phòng + phải trả khác

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
5.837.572.099	5.837.572.099
20.567.665.767	12.679.604.861
26.405.237.866	18.517.176.960

c) Phải trả nội bộ dài hạn

Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam (Viwaseen)

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
	5.610.381.480
	5.610.381.480

d) Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

- Công ty TNHH TM DV Kỹ thuật D&B

- Các công ty khác

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
3.473.368.889	3.556.568.889
2.026.698.956	2.061.753.500
5.500.067.845	5.618.322.389

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

* Ngắn hạn:

- Trích dự phòng 17% quỹ lương

- Trích lập CP sửa chữa nâng cấp tại VP cho thuê theo phê duyệt của HĐQT

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
	1.982.058.797
	5.335.262.727
	7.317.321.524

21. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
800.580.954	620.615.885
800.580.954	620.615.885

22. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
2.077.494.931	2.870.444.406
2.077.494.931	2.870.444.406

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÁP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a/ Bảng cân đối biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu							
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư cuối quý 2/2019	132.000.000.000	9.639.328.147	33.307.278.010	(30.000)	3.952.000.000	8.836.005.610	6.605.361.358	194.339.943.125
- Tăng vốn trong quý 3/2019								
- Lãi trong quý 3/2019								
- Tăng khác						5.399.648.448		5.399.648.448
- Giảm vốn trong quý 3/2019								
- Lỗ trong quý 3/2019							214.479.912	214.479.912
- Giảm khác								
Số dư cuối quý 3/2019	132.000.000.000	9.639.328.147	33.307.278.010	(30.000)	3.952.000.000	14.235.654.058	6.390.881.446	199.525.111.661
- Tăng vốn trong quý 4/2019								
- Lãi trong quý 4/2019								
- Tăng khác						9.702.620.536		9.702.620.536
- Giảm vốn trong quý								
- Lỗ trong quý này							146.274.932	146.274.932
- Giảm khác (*)								
Số dư cuối quý 4/2019	132.000.000.000	9.639.328.147	33.307.278.010	(30.000)	3.952.000.000	23.938.274.594	6.244.606.514	209.081.457.265

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phở Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

b/ Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu	Tỷ lệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ	60%	79.200.000.000	79.200.000.000
- Vốn góp của đối tượng khác	40%	52.800.000.000	52.800.000.000
Cộng	100%	132.000.000.000	132.000.000.000

c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số cuối kỳ	Năm trước
- <i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>		
+ Vốn góp đầu kỳ	132.000.000.000	132.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	132.000.000.000	132.000.000.000
- Cổ tức đã chia	0	

d/ Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.200.000	13.200.000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	13.200.000	13.200.000
+ Cổ phiếu phổ thông	13.200.000	13.200.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	3	3
+ Cổ phiếu phổ thông	3	3
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.199.997	13.199.997
+ Cổ phiếu phổ thông	13.199.997	13.199.997
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/CP

e/ Các quỹ của doanh nghiệp	33.307.278.010	31.551.588.751
- Quỹ đầu tư phát triển	33.307.278.010	31.551.588.751

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a/ Ngoại tệ các loại	Số cuối kỳ	Đầu năm
- USD	15.564,19	10.751,88
- EUR	431,00	400,43

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4/2019
- Doanh thu bán hàng hóa	4.678.568.497
- Doanh thu cho thuê VP, cung cấp dịch vụ	21.901.354.309
- Doanh thu SX công nghiệp (SX nước sạch)	6.844.755.962
- Doanh thu hoạt động khác	359.825.820
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	58.500.170.009
Cộng	92.284.674.597

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 4/2019
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	4.297.682.195
- Giá vốn của dịch vụ cho thuê VP, DV đã cung cấp khác	11.451.844.641
- Giá vốn SX công nghiệp (SX nước sạch)	4.693.836.923
- Giá vốn hoạt động khác	327.890.546
- Giá vốn của hoạt động xây dựng	50.715.508.940
Cộng	71.486.763.245

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay, cổ tức được chia
- Lãi do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện

Cộng**Quý 4/2019**

202.078.561

159.140.761

361.219.322**4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

- Lãi tiền vay
- Lỗ do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện

Cộng**Quý 4/2019**

5.158.248.885

0

5.158.248.885**5. THU NHẬP KHÁC**

- Thu nhập khác

Cộng**Quý 4/2019**

3.529.071.715

3.529.071.715**6. CHI PHÍ KHÁC**

- Chi phí định giá cổ phần Công ty Waseco tại Công ty Địa lợi
- Chi phí khác

Cộng**Quý 4/2019**

299.545.454

2.136.702

301.682.156**7. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP****a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm**

- Chi phí nhân viên bán hàng
- Các khoản chi phí bán hàng khác

Cộng**Quý 4/2019**

100.885.050

-

100.885.050**b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm**

- Chi phí nhân viên quản lý
- Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý
- Thuế và lệ phí
- Chi phí thù lao HĐQT
- Các khoản chi phí QLDN khác

Cộng**Quý 4/2019**

4.871.075.859

87.484.140

165.104.848

343.612.080

1.332.319.760

6.799.596.687

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

8. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành

Quý 4/2019

2.750.906.224

Cộng**2.750.906.224****9. CHI PHÍ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT**

- Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát

Quý 4/2019

343.612.080

Cộng**343.612.080****10. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp

Quý 4/2019

9.702.620.536

Lợi nhuận/(Lỗ) phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông

9.702.620.536

CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ

13.199.997

Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu

735

VIII. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG**1- Giao dịch giữa các bên liên quan:***Trong Quý 4 năm 2019, Công ty phát sinh một số nghiệp vụ với các bên có liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:*

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam (Viwaseen)	Công ty mẹ	- Waseco cho chi nhánh Viwaseen thuê VP	35.365.848
		Tổng VIWASEEN thanh toán cho waseco gói BDAF07 + AF09A	17.496.294.665
		- Waseco xuất hóa đơn bán thép cho Tổng Viwaseen	3.092.009.075
		Tổng VIWASEEN thanh toán tiền thép cho Waseco	3.037.845.412
Cty Đông Nam Á Mêkông - Rạch Giá	Công ty con	Waseco xuất hóa đơn giá trị KL đợt 2+3 thi công bể chứa nước cho Mê Kông	5.915.630.222
		Chuyển tiền thi công bể chứa cho Waseco	3.184.004.091
		WASECO cho thuê xe ô tô	79.200.000
		Chuyển tiền thuê xe cho Waseco	105.600.000

Số dư các khoản công nợ phải trả với các bên có liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Số cuối năm	Số đầu năm	
Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam (Viwaseen)	Công ty mẹ	Lãi chậm TT cho Tổng Viwaseen	-	5.610.381.480

Số dư các khoản công nợ phải thu với các bên có liên quan như sau:

Công ty CP Đầu Tư Phát Triển Nhà Địa Lợi	Công ty con	5.443.638.343	5.443.638.343
--	-------------	---------------	---------------

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)*Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.*

		Công nợ gói XL + Thiết kế	-	1.163.943.330
Công ty CP TV & Cấp nước Đông Nam Á Mêkông - Rạch Giá	Công ty con	Phải thu Cty Mê kông khoản thi công bê chứa	2.712.986.748	
Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam (Viwaseen)	Công ty mẹ	Phải thu tiền thi công gói BDAF07	5.063.047.304	8.920.684.430
Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam (Viwaseen)	Công ty mẹ	Phải thu Viwaseen tiền thi công gói BDAF 09A	3.252.898.572	
Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam (Viwaseen)	Công ty mẹ	Phải thu Viwaseen tiền mua thép - CT NMN Tân Hiệp	54.163.663	
Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam (Viwaseen)	Công ty mẹ	Phải thu khoản cho CN Viwaseen thuê VP	118.092.616	

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

2. Báo cáo bộ phận

2.1- Báo cáo bộ phận: Bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

a- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Lĩnh vực kinh doanh gồm đầu tư xây dựng và kinh doanh các công trình (cấp thoát nước, hạ tầng kỹ thuật đô thị, công trình dân dụng - công nghiệp...), lĩnh vực kinh doanh bất động sản, lĩnh vực dịch vụ (tư vấn thiết kế).

b- Bộ phận theo khu vực địa lý: Toàn lãnh thổ Việt Nam.

2.2- Trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Chỉ tiêu	Thị công xây lắp	Kinh doanh bất động sản	Sản xuất nước sạch, kinh doanh khác	Cho thuê văn phòng, thuê khác	Kinh doanh vật tư hàng hóa	Tổng
A- Kết quả						
1- Doanh thu thuần	58.500.170.009		7.204.581.782	21.901.354.309	4.678.568.497	92.284.674.597
2- Chi phí	50.715.508.940		5.021.727.468	11.451.844.641	4.297.682.195	71.486.763.244
- Chi phí phân bổ trực tiếp (gồm cả giá vốn)	50.715.508.940		5.021.727.468	11.451.844.641	4.297.682.195	71.486.763.244
3- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	7.784.661.069		2.182.854.314	10.449.509.668	380.886.302	20.797.911.353
B- Tổng giá trị của tài sản bộ phận	292.220.041.594	36.181.842.559	197.288.280.610	148.649.129.914	2.657.106.958	676.996.401.635
C- Nợ phải trả của bộ phận	226.696.342.603	5.837.572.099	134.733.907.620	98.798.132.948	1.835.080.852	467.901.036.122
D- Tổng chi phí phát sinh trong niên độ để mua TSCĐ				1.935.525.091		1.935.525.091
E- Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước	829.079.350		3.062.746.391	3.295.726.104	35.393.129	7.222.944.974
- Tổng chi phí khấu hao TSCĐ	827.415.713		2.777.172.162	1.681.508.823	26.907.954	5.313.004.652
- Tổng chi phí phân bổ chi phí trả trước	1.663.637		285.574.229	1.614.217.281	8.485.175	1.909.940.322

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

3- Công cụ tài chính**a) Tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính**

	Giá trị số sách		Giá trị dự phòng		Giá trị hợp lý	
	Ngày 31/12/2019	Ngày 31/12/2018	Ngày 31/12/2019	Ngày 31/12/2018	Ngày 31/12/2019	Ngày 31/12/2018
Tài sản tài chính						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	25.610.760.263	57.604.920.996			25.610.760.263	57.604.920.996
- Phải thu của khách hàng	225.896.783.063	184.020.478.316	(8.851.554.180)	(6.603.488.728)	217.045.228.883	177.416.989.588
- Phải thu ngắn hạn khác	7.090.310.180	10.320.174.429			7.090.310.180	10.320.174.429
Cộng	258.597.853.506	251.945.573.741	(8.851.554.180)	(6.603.488.728)	249.746.299.326	245.342.085.013
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	10.686.368.099	10.309.038.398			10.686.368.099	10.309.038.398
- Phải trả người bán	140.016.343.906	149.977.983.241			140.016.343.906	149.977.983.241
- Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	35.858.505.279	44.950.311.018			35.858.505.279	44.950.311.018
- Chi phí phải trả	25.589.789.232	17.956.303.783			25.589.789.232	17.956.303.783
- Phải trả dài hạn nội bộ	-	5.610.381.480				5.610.381.480
- Phải trả dài hạn khác	26.405.237.866	18.517.176.960			26.405.237.866	18.517.176.960
Cộng	238.556.244.382	247.321.194.880			238.556.244.382	247.321.194.880

b) Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các nhân tố rủi ro tài chính:

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, giám sát rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

b.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hoá, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ kế toán chủ yếu là đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Công ty không có rủi ro lãi suất do các khoản vay theo lãi suất cố định và công ty luôn được các ngân hàng xếp hạng tín dụng tốt nên lãi suất các tổ chức thường áp dụng ở mức lãi suất phù hợp nhất so với thị trường.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Vấn đề này không ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty.

b.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Các khách hàng của công ty chủ yếu là các Công ty cấp nước lớn của các tỉnh thành trong khu vực phía Nam, có mối quan hệ truyền thống lâu năm trong lĩnh vực cấp thoát nước, ngoài ra các công trình công ty đang thi công nguồn vốn thanh toán chắc chắn nên những rủi ro về phải thu khó đòi từ khách hàng rất ít. Tuy nhiên cũng có một số công trình vướng về mặt bằng thi công dẫn đến thời gian thi công kéo dài, chi phí đầu vào biến động, lãi vay tăng cao.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách đưa ra chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình công nợ để đơn đốc thu hồi. Công ty chỉ tham gia đấu thầu các công trình có nguồn vốn thanh toán đảm bảo để tránh trường hợp thi công xong công trình nhưng chủ đầu tư không có nguồn vốn để thanh toán.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

b.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Tại 31/12/2019			
Tiền và các khoản tương đương tiền	25.610.760.263		25.610.760.263
Phải thu khách hàng và phải thu khác	232.987.093.243		232.987.093.243
Đầu tư dài hạn		15.342.643.111	15.342.643.111
Tài sản tài chính khác			
Tổng cộng	263.819.853.506	15.342.643.111	279.162.496.617
Tại 31/12/2018			
Tiền và các khoản tương đương tiền	57.604.920.996		57.604.920.996
Phải thu khách hàng và phải thu khác	194.340.652.745		194.340.652.745
Đầu tư dài hạn		15.267.643.111	15.267.643.111
Tài sản tài chính khác			
Tổng cộng	251.945.573.741	15.267.643.111	267.213.216.852

b.4 Tài sản đảm bảo

* Tài sản thế chấp cho đơn vị khác:

Đến ngày 31/12/2019, Công ty có các tài sản thế chấp sau:

Tại BIDV - CN SGD2: Hợp đồng thế chấp:

- Hợp đồng thế chấp bất động sản số 415/2016/62599/HĐBĐ ngày 22/07/2016.
- VB sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp bất động sản số 03/415/2016/62599/HĐBĐ ngày 05/09/2018.
- Hợp đồng thế chấp tài sản số 416/2016/62599/HĐBĐ ngày 22/07/2016.
- VB sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp tài sản số 02/416/2016/62599/HĐBĐ ngày 05/09/2018.

Tài sản thế chấp:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất "Nhà điều hành sản xuất và cho thuê văn phòng 13 tầng"
- Xe cầu tự hành bánh lốp 40 tấn
- Cầu tháp cố định có trọng tải lớn nhất 10 tấn

Giá trị ghi sổ của tài sản:

- Quyền SD đất và tài sản gắn liền trên đất "Nhà điều hành sản xuất và cho thuê văn phòng 13 tầng": 51.536.884.672 đ.
- Xe cầu tự hành bánh lốp 40 tấn: 0 đ.
- Cầu tháp cố định có trọng tải lớn nhất 10 tấn: 0 đ.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

Giá trị thế chấp của tài sản:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất "Nhà điều hành sản xuất và cho thuê văn phòng 13 tầng": 61.796.000.000 đồng.

- Xe cầu tự hành bánh lốp 40 tấn: 619.000.000 đ

- Cầu tháp cố định có trọng tải lớn nhất 10 tấn: 814.000.000 đ

Mục đích thế chấp: Vay vốn ngắn hạn + bảo lãnh

Tại Vietinbank - CN1- TP.HCM: Hợp đồng thế chấp :

- HĐ thế chấp bất động sản số 060/2016/HĐTC/NHCT902-WASECO ngày 24/03/2016 để vay vốn trung hạn thực hiện dự án nâng công suất hệ thống cấp nước Đăk Mil từ 1.000 m3/ngày, đêm lên 2.500 m3/ngày, đêm.

Tài sản thế chấp: Giá trị tài sản hình thành trong tương lai gắn liền với quyền SD đất đối với hai thửa đất số 578 và 579, tờ bản đồ số 02 tại thị trấn Đăk Mil, huyện Đăk Mil, tỉnh Đăk Nông

- HĐ thế chấp bất động sản hình thành trong tương lai số 041/2017/HĐTC/NHCT902-WASECO ngày 28/06/2017 để vay vốn trung hạn thực hiện dự án đầu tư trung tâm trung bày vật tư, văn phòng làm việc và cho thuê WASECO.

- HĐ thế chấp bất động sản hình thành trong tương lai số 042/2017/HĐTC/NHCT902-WASECO ngày 28/06/2017 để vay vốn trung hạn thực hiện dự án đầu tư trung tâm trung bày vật tư, văn phòng làm việc và cho thuê WASECO.

- HĐ thế chấp quyền tài sản hình thành trong tương lai số 043/2017/HĐTC/NHCT902-WASECO ngày 28/06/2017 để vay vốn trung hạn thực hiện dự án đầu tư trung tâm trung bày vật tư, văn phòng làm việc và cho thuê WASECO.

Tài sản thế chấp:

- **Giá trị bất động sản hình thành trong tương lai: dự án đầu tư trung tâm trung bày vật tư, văn phòng làm việc và cho thuê WASECO: 134.596.000.000 đ.**

Mục đích thế chấp: Vay vốn trung hạn thực hiện dự án đầu tư trung tâm trung bày vật tư, văn phòng làm việc và cho thuê WASECO

Tại Vietinbank - CN Kiên Giang

Hợp đồng thế chấp:

- Hợp đồng số 17670014A/HĐTC ngày 23/5/2017 (tài sản gồm các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai thống nhất định giá là 231.037.000.000 đồng);

- Hợp đồng số 17670014B/HĐTC ngày 23/5/2017(tài sản gồm các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai thống nhất định giá là 20.960.000 đồng);

- Hợp đồng số 17670014C/HĐTC ngày 23/5/2017(tài sản gồm các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai).

Tài sản thế chấp:

Các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai.

Mục đích thế chấp: thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp thuộc dự án Xây Dựng hệ thống cấp nước Nam Rạch Giá có công suất 20.000 m3/ngày, đêm.

* **Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác:** Không phát sinh.

4. Số liệu so sánh

Số dư đầu năm trên Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4/2019 là số dư cuối năm trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2018 đã được kiểm toán bởi công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS).

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Mận

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Quốc Tuấn

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2020

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Duy Hùng

